



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 10, ngày 19 tháng 8 năm 2021.

DANH SÁCH BỔ SUNG ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC LỚP MỘT
NĂM HỌC: 2021-2022
TRƯỜNG: TIỂU HỌC TRIỆU THỊ TRINH

STT	Họ và tên học sinh	Giới tính	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Ghi chú
1	ĐẶNG ANH KHOA	Nam	27	11	2015	
2	HUỲNH NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	19	04	2015	
3	LÊ PHẠM THANH VY	Nữ	22	12	2014	
4	LOR HUỲNH NGỌC HÂN	Nữ	01	01	2015	
5	LÝ MINH AN	Nữ	21	11	2015	
6	NGUYEN GIA BAO	Nam	26	02	2015	
7	Nguyễn Hà Bảo Ngọc	Nữ	13	10	2015	
8	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	Nữ	24	10	2015	
9	NGUYỄN HOÀNG PHÚC AN	Nam	07	03	2015	
10	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	26	06	2015	
11	Nguyễn Ngọc Diệu Tâm	Nữ	14	8	2015	
12	NGUYỄN THU MAI	Nữ	07	03	2015	
13	TRẦN NGỌC ANH KHOA	Nam	05	09	2015	
14	TRẦN NGUYỄN HUY THIÊN	Nam	17	12	2015	
15	TRƯƠNG HUỲNH KHÁNH MINH	Nam	01	04	2014	
16	BIỆN VĂN NGHĨA	Nam	26	11	2015	
17	BÙI HỮU KHÔI NGUYỄN	Nam	13	12	2015	
18	CHU NGUYỄN KHÔI	Nam	24	10	2015	
19	CHU TÂM NHƯ	Nữ	24	9	2015	
20	ĐẶNG BẢO DI	Nữ	04	12	2015	
21	Đặng Ngọc Lam Vân	Nữ	23	11	2015	
22	ĐINH HOÀNG KIM	Nữ	26	2	2015	
23	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	15	09	2015	
24	DƯƠNG HOÀNG QUÂN	Nam	12	10	2015	
25	DƯƠNG LÊ THANH TRÚC	Nữ	21	6	2015	
26	DƯƠNG QUỲNH ANH	Nữ	05	11	2015	
27	GIANG THANH NGUYỄN	Nam	11	07	2015	
28	HỒ LÊ CÁT TƯỜNG	Nữ	7	8	2012	
29	Hoàng Bảo Nhi	Nữ	23	04	2015	
30	HOÀNG LÊ PHƯƠNG ANH	Nữ	24	12	2015	
31	Hoàng nam anh	Nam	07	03	2015	
32	HOÀNG THANH XUÂN	Nữ	15	9	2015	
33	HUỲNH HÀ GIA ANH	Nữ	08	08	2015	
34	HUỲNH PHAN XUÂN ANH	Nữ	20	03	2015	



STT	Họ và tên học sinh	Giới tính	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Ghi chú
35	HUỖNH QUANG VINH	Nam	1	12	2015	
36	HUỖNH VŨ NGUYỄN KHANG	Nam	9	8	2015	
37	Lang Gia Hưng	Nam	31	10	2015	
38	LÊ GIA QUỐC ANH	Nam	15	10	2015	
39	LÊ HOÀNG QUÂN	Nam	27	01	2015	
40	LÊ MINH HUY	Nam	04	4	2015	
41	LÊ NGUYỄN MINH LUÂN	Nam	20	09	2015	
42	LÊ TRIỆU MINH	Nữ	28	07	2015	
43	Lý Lam Điền	Nam	09	04	2015	
44	Lý Nhật Anh	Nam	10	04	2015	
45	MANG BẢO DƯƠNG	Nữ	04	06	2015	
46	Mai Anh Thư	Nữ	26	3	2015	
47	NGÔ GIA HÂN	Nữ	19	09	2015	
48	NGÔ LÊ HÀ ANH	Nữ	23	03	2015	
49	NGUYỄN ANH KHOA	Nam	08	12	2015	
50	NGUYỄN ANH TUỆ MINH	Nam	04	07	2015	
51	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	Nam	14	03	2015	
52	NGUYỄN ĐĂNG THIÊN ÂN	Nam	22	01	2015	
53	Nguyễn Đình Khang	Nam	23	10	2015	
54	NGUYỄN ĐÌNH THIÊN PHÚC	Nam	28	04	2015	
55	NGUYỄN HOÀNG MINH ANH	Nữ	11	11	2015	
56	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	12	11	2015	
57	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	Nam	11	12	2015	
58	Nguyễn Hoàng Quân	Nam	22	09	2015	
59	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Nam	22	9	2015	
60	NGUYỄN HOÀNG TRÍ	Nam	24	6	2015	
61	NGUYỄN HỒNG QUÂN	Nam	02	04	2015	
62	NGUYỄN HỮU TRÍ	Nam	30	06	2015	
63	NGUYỄN HOÀNG BẢO NAM	Nam	19	11	2015	
64	NGUYỄN LÊ BẢO QUYÊN	Nữ	17	02	2015	
65	NGUYỄN LÊ HOÀNG PHI	Nam	15	4	2015	
66	NGUYỄN LÊ THANH	Nam	12	8	2015	
67	NGUYỄN NGÔ NHƯ NGỌC	Nữ	23	09	2015	
68	NGUYỄN NGỌC BẢO NHƯ	Nữ	11	01	2015	
69	NGUYỄN PHÚC THANH	Nam	17	03	2015	
70	NGUYỄN PHÚC THẢO LINH	Nữ	03	04	2015	
71	NGUYỄN QUỲNH ANH THY	Nữ	03	09	2015	
72	NGUYỄN THANH PHÚC	Nam	21	9	2015	
73	NGUYỄN THANH THẢO NHI	Nữ	30	9	2015	
74	NGUYỄN TRUNG HIẾU	Nam	16	8	2015	
75	ONG THIÊN NHÂN	Nam	26	05	2015	
76	PHẠM GIA AN	Nam	06	09	2015	

STT	Họ và tên học sinh	Giới tính	Ngày sinh	Tháng sinh	Năm sinh	Ghi chú
77	PHẠM HY	Nam	03	05	2015	
78	PHẠM NHƯ GIA HUÂN	Nam	20	10	2015	
79	PHẠM QUANG MINH	Nam	13	01	2015	
80	PHẠM THÀNH AN	Nam	24	09	2015	
81	PHÙNG HIỆU TRIẾT	Nam	26	9	2013	
82	Quách Kiều Tú Uyên	Nữ	25	6	2015	
83	TRẦN CÁT LAN ANH	Nữ	12	09	2015	
84	TRẦN GIA HOÀ	Nam	14	5	2015	
85	TRẦN HOÀNG YẾN VY	Nữ	16	09	2015	
86	TRẦN MINH DUY	Nam	07	11	2015	
87	Trần Ngọc Uyên Nhi	Nữ	11	11	2015	
88	TRẦN NGUYỄN MINH ANH	Nữ	02	11	2015	
89	TRỊNH MINH THÀNH	Nam	6	11	2015	
90	TRƯƠNG HÀ PHONG	Nam	01	08	2015	
91	Vàng Lê Uyên Nhã	Nữ	08	10	2015	
92	VÕ THANH TÂM	Nữ	02	09	2015	
93	VŨ BẢO ANH	Nữ	06	07	2015	
94	VŨ THỤY MỸ HOA	Nữ	03	11	2015	
95	VŨ TRÍ DŨNG	Nam	17	10	2015	
96	VŨ VINH THIỆN NHÂN	Nam	11	9	2015	
97	VƯƠNG TUẤN KIẾT	Nam	14	09	2015	

Tổng cộng danh sách có 97 học sinh./.



Sl. No.	Particulars	2012	2013	2014	2015
1	Salaries and Wages	100	100	100	100
2	Gratuity	10	10	10	10
3	Provident Fund	10	10	10	10
4	Medical Insurance	10	10	10	10
5	Travel Allowance	10	10	10	10
6	Dearness Allowance	10	10	10	10
7	House Rent Allowance	10	10	10	10
8	Telephone Allowance	10	10	10	10
9	Light and Power	10	10	10	10
10	Repairs and Maintenance	10	10	10	10
11	Stationery and Printing	10	10	10	10
12	Postage and Telegrams	10	10	10	10
13	Conveyance	10	10	10	10
14	Security Guard	10	10	10	10
15	Insurance Premium	10	10	10	10
16	Interest on Loans	10	10	10	10
17	Depreciation	10	10	10	10
18	Amortisation	10	10	10	10
19	Provision for Doubtful Debts	10	10	10	10
20	Provision for Contingencies	10	10	10	10
21	Provision for Income Tax	10	10	10	10
22	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
23	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
24	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
25	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
26	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
27	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
28	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
29	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
30	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10
31	Provision for Capital Transfer Tax	10	10	10	10
32	Provision for Land Tax	10	10	10	10
33	Provision for Municipal Tax	10	10	10	10
34	Provision for Local Rates	10	10	10	10
35	Provision for Income Tax	10	10	10	10
36	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
37	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
38	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
39	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
40	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
41	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
42	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
43	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
44	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10
45	Provision for Capital Transfer Tax	10	10	10	10
46	Provision for Land Tax	10	10	10	10
47	Provision for Municipal Tax	10	10	10	10
48	Provision for Local Rates	10	10	10	10
49	Provision for Income Tax	10	10	10	10
50	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
51	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
52	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
53	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
54	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
55	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
56	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
57	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
58	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10
59	Provision for Capital Transfer Tax	10	10	10	10
60	Provision for Land Tax	10	10	10	10
61	Provision for Municipal Tax	10	10	10	10
62	Provision for Local Rates	10	10	10	10
63	Provision for Income Tax	10	10	10	10
64	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
65	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
66	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
67	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
68	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
69	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
70	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
71	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
72	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10
73	Provision for Capital Transfer Tax	10	10	10	10
74	Provision for Land Tax	10	10	10	10
75	Provision for Municipal Tax	10	10	10	10
76	Provision for Local Rates	10	10	10	10
77	Provision for Income Tax	10	10	10	10
78	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
79	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
80	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
81	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
82	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
83	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
84	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
85	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
86	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10
87	Provision for Capital Transfer Tax	10	10	10	10
88	Provision for Land Tax	10	10	10	10
89	Provision for Municipal Tax	10	10	10	10
90	Provision for Local Rates	10	10	10	10
91	Provision for Income Tax	10	10	10	10
92	Provision for Corporation Tax	10	10	10	10
93	Provision for Capital Gains Tax	10	10	10	10
94	Provision for Dividend Tax	10	10	10	10
95	Provision for Stamp Duty	10	10	10	10
96	Provision for Gift Tax	10	10	10	10
97	Provision for Wealth Tax	10	10	10	10
98	Provision for Succession Tax	10	10	10	10
99	Provision for Estate Duty	10	10	10	10
100	Provision for Inheritance Tax	10	10	10	10

